

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 2 NĂM 2008

Mẫu CBTT-03
Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng
BTC

Đơn vị tính : VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳQ2/08
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	227,829,608,000	218,254,063,127
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,426,250,000	5,741,823,272
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	96,029,487,000	73,302,851,635
4	Hàng tồn kho	101,648,042,000	116,806,960,325
5	Tài sản ngắn hạn khác	27,725,829,000	22,402,427,895
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	205,174,672,000	211,320,518,022
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	- Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	66,403,093,000	62,030,800,183
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	136,420,826,000	147,133,880,840
5	Tài sản dài hạn khác	2,350,753,000	2,155,836,999
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	433,004,280,000	429,574,581,149
IV	NỢ PHẢI TRẢ	92,848,101,000	83,711,620,818
1	Nợ ngắn hạn	91,292,811,000	82,156,330,818
2	Nợ dài hạn	1,555,290,000	1,555,290,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	340,156,179,000	345,862,960,331
1	Vốn chủ sở hữu	340,068,958,000	345,862,960,331
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104,000,000,000	104,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	226,548,478,000	226,548,478,451
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		59,553,946
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,520,480,000	15,254,927,934
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	87,221,000	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	433,004,280,000	429,574,581,149

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 02 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,264,636,665	166,719,422,290
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,264,636,665	166,719,422,290
4	Giá vốn hàng bán	75,344,332,724	144,399,129,126
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,920,303,941	22,320,293,164
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,473,616,187	3,663,692,530
7	Chi phí hoạt động tài chính	6,502,621,725	7,856,835,780
8	Chi phí bán hàng	2,678,510,207	5,724,210,820
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,270,474,422	7,311,677,643
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,942,313,774	5,091,261,451
11	Thu nhập khác	1,720,202,269	1,720,206,866
12	Chi phí khác	1,076,168,797.00	1,077,020,383
13	Lợi nhuận khác	644,033,472	643,186,483
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,586,347,246	5,734,447,934
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,586,347,246	5,734,447,934
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 02/2008

Chưa kiểm toán

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	Số dư đầu năm	Số dư 30/06/2008
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	227,829,608,000	218,254,063,127
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,426,250,000	5,741,823,272
1.Tiền	111	2,426,250,000	5,741,823,272
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96,029,487,000	73,302,851,635
1.Phải thu khách hàng	131	63,639,467,000	58,893,448,661
2. Trả trước người bán	132	8,758,364,000	767,815,023
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	23,822,423,000	13,832,354,951
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(190,767,000)	(190,767,000)
		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	101,648,042,000	116,806,960,325
1.Hàng tồn kho	141	103,186,686,000	118,345,604,325
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,538,644,000)	(1,538,644,000)
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	27,725,829,000	22,402,427,895
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	344,428,000.00	277,787,188
2.Các khoản thuế phải thu	152	26,885,488,000	17,945,133,012
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	495,913,000	4,179,507,695
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	205,174,672,000	211,320,518,022
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
		-	-
II.Tài sản cố định	220	66,403,093,000	62,030,800,183
1.Tài sản cố định hữu hình	221	66,403,093,000	62,030,800,183
- Nguyên giá	222	77,316,131,000	77,356,362,265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10,913,038,000)	(15,325,562,082)

2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
	230 Z	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
	242 Z	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	136,420,826,000	147,133,880,840
1.Đầu tư tài chính	251		
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư dài hạn khác	258	152,733,719,000	163,446,773,840
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(16,312,893,000)	(16,312,893,000)
V.Tài sản dài hạn khác	260	2,350,753,000	2,155,836,999
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	249,512,000	54,595,999
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,101,241,000	2,101,241,000
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	433,004,280,000	429,574,581,149

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Quý 02 năm 2008	
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	92,848,101,000	83,711,620,818
I.Nợ ngắn hạn	310	91,292,811,000	82,156,330,818
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	70,666,966,000	62,036,523,792
2.Phải trả người bán	312	4,727,616,000	9,300,416,828
3.Người mua trả tiền trước	313		0
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,791,787,000	2,997,436,570
5.Phải trả người lao động	315	1,287,453,000	1,881,979,244
6.Chi phí phải trả	316	1,971,672,000	(67,518,346)
7.Phải trả nội bộ	317		0
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,847,317,000	6,007,492,730
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
			0
II.Nợ dài hạn	330	1,555,290,000	1,555,290,000
1.Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3.Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4.Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,555,290,000	1,555,290,000

7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
	399		0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	340,156,179,000	345,862,960,331
I.Vốn chủ sở hữu	410	340,068,958,000	345,862,960,331
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	104,000,000,000	104,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	226,548,478,000	226,548,478,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4.Cổ phiếu quỹ	414	0	0
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		59,553,946
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9,520,480,000	15,254,927,934
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
			0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	87,221,000	0
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	87,221,000	0
2.Nguồn kinh phí	432	0	0
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	433,004,280,000	429,574,581,149

00

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Quý 02 năm 2008	
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 07 năm 2008
Giám đốc

Thanh Tâm

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 02 NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6/30/2007	6/30/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		321,059,397,172	183,380,061,630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(317,759,804,021)	(134,785,454,896)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20,387,478,310)	(16,943,819,884)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,119,577,872)	(2,769,676,213)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(109,400,457)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12,395,927,452	147,014,574,402
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(25,015,663,086)	(157,548,278,069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,936,599,122)	18,347,406,970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(184,577,489,400)	(39,096,254,720)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		330,390,041,113	32,400,200,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145,812,551,713	(6,696,054,720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105,994,032,000	107,532,091,637
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(218,157,972,523)	(112,061,533,363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112,163,940,523)	(4,529,441,726)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1,712,012,068	7,121,910,524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,388,168,635	2,426,249,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		421,860,404	(3,806,336,948)
			424,313,722	380,761,966
			(2,453,318)	(4,187,098,914)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	3,522,041,107	5,741,823,272

Ngày 21 tháng 07 năm 2008

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý I năm 2008		Quý II năm 2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH						
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78,454,785,625	66,707,768,277	88,264,636,665	71,624,697,157	166,719,422,290	138,332,465,434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					37,533,729		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		78,454,785,625	66,705,480,557	88,264,636,665	71,587,163,428	166,719,422,290	138,332,465,434
(10 = 01 - 02)								
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	69,054,796,402	54,960,712,453	75,344,332,724	61,500,940,337	144,399,129,126	116,461,652,790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,399,989,223	11,744,768,104	12,920,303,941	10,086,223,091	22,320,293,164	21,870,812,644
(20 = 10 - 11)								
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,190,076,343	428,072,969	2,473,616,187	540,554,410	3,663,692,530	968,627,379
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,354,214,055	2,037,365,309	6,502,621,725	5,417,775	7,856,835,780	2,042,783,084
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,122,607,909	2,037,365,309	1,647,068,304	82,742,085	2,769,676,213	2,120,107,394
8. Chi phí bán hàng	24		3,045,700,613	5,496,168,569	2,678,510,207	5,238,350,887	5,724,210,820	10,734,519,456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,041,203,221	2,344,850,472	3,270,474,422	2,128,237,818	7,311,677,643	4,473,088,290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,148,947,677	2,294,456,723	2,942,313,774	3,254,771,021	5,091,261,451	5,589,049,193
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)								
11. Thu nhập khác	31		4,597	178,997,017	1,720,202,269	511,200,612	1,720,206,866	690,197,629
12. Chi phí khác	32		851,586	190,902,282	1,076,168,797	60,046,500	1,077,020,383	250,948,782
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(846,989)	(11,905,265)	644,033,472	451,154,112	643,186,483	439,248,847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,148,100,688	2,282,551,458	3,586,347,246	3,705,925,133	5,734,447,934	6,028,298,040
(50 = 30 + 40)								
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		33,288,250		84,000,000	0	117,288,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,148,100,688	2,249,263,208	3,586,347,246	3,621,925,133	5,734,447,934	5,911,009,790
(60 = 50 - 51-52)								
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70							

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 21 tháng 07 năm 2008

GIÁM ĐỐC